**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC**

**================== \*\*\*\*\* ==================**

 

**BÁO CÁO**

**QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**NĂM 2011**

**ĐƠN VỊ :** **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

 Điện thoại 🕿**:** **04.38832235; 04.38832760**

 Fax **: 04.38832761**

 Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**

**🕮**

**HÀ NỘI THÁNG 02 NĂM 2012**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC**

**================== \*\*\*\*\* ==================**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**HỢP NHẤT**

**QUÝ IV NĂM 2011**

**ĐƠN VỊ :** **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

 Điện thoại 🕿**:** **04.38832235; 04.38832760**

 Fax **: 04.38832761**

 Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**

**🕮**

**HÀ NỘI**

**THÁNG 02 NĂM 2012**

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6** | **Mẫu số B 01a - DN** |
|  ĐỊA CHỈ: **TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI** | (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC |
|  | Ngày 20/03/2006 của Bộ Trư­ởng BTC) |
|  |  |
| **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** |
|  **( TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011)** |
|  |  |  | ***Đơn vị tính : VNĐ*** |
| **TÀI SẢN** | **MÃ SỐ** | **TM** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)** | **100** |  | **260.477.626.838** | **195.219.028.048** |
| **I. TIỀN & CÁC KHOẢN TƯ­ƠNG ĐƯ­ƠNG TIỀN** | **110** |   | **8.272.442.111** | **4.685.012.350** |
| 1. Tiền | 111 | **V.01** | 8.272.442.111 | 4.685.012.350 |
| 2. Các khoản t­ương đư­ơng tiền | 112 |   |  |  |
| **II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ­ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** | **120** | **V.02** |  |  |
| 1. Đầu tư­ ngắn hạn | 121 |  |  |  |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư­ ngắn hạn (\*)(2) | 129 |  |  |  |
| **III. CÁC KHOẢN PHẢI THU** | **130** |  | **136.932.625.830** | **91.844.013.296** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 |  | 130.088.842.647 | 83.507.466.323 |
| 2. Trả trư­ớc cho ng­ười bán | 132 |  | 11.755.740.753 | 11.640.091.351 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  |  |  |
| 4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 |  |  |  |
| 5. Các khoản phải thu khác  | 138 | **V.03** | 523.759.531 | 258.915.466 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  | -5.435.717.101 | -3.562.459.844 |
| **IV. HÀNG TỒN KHO** | **140** |  | **107.486.393.473** | **92.720.965.702** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | **V.04** | 107.486.393.473 | 92.720.965.702 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(\*) | 149 |  |  |  |
| **V.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC** | **150** |  | **7.786.165.424** | **5.969.036.700** |
| 1. Chi phí trả trư­ớc ngắn hạn | 151 |  |  |  |
| 2. Thuế GTGT đư­ợc khấu trừ | 152 |  |  | 48.336.721 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nư­ớc | 154 | **V.05** | 34.313.249 | 2.000.000 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  | 7.751.852.175 | 5.918.699.979 |
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)** | **200** |  | **62.415.094.908** | **45.565.315.107** |
| **I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN** | **210** |  |  |  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  |  |  |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 |  |  |  |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | **V.06** |  |  |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | **V.07** |  |  |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) | 219 |   |  |  |
| **II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH** | **220** |   | **60.617.680.028** | **44.530.200.048** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | **221** | **V.08** | **51.383.479.804** | **34.532.176.698** |
|  - Nguyên giá | 222 |  | 106.343.652.678 | 82.612.010.969 |
|  - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 223 |  | -54.960.172.874 | -48.079.834.271 |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | **224** | **V.09** |  |  |
|  - Nguyên giá | 225 |  |  |  |
|  - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 226 |  |  |  |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | 227 | **V.10** | **4.933.957.197** | **5.017.052.961** |
|  - Nguyên giá | 228 |  | 5.499.644.981 | 5.499.644.981 |
|  - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 229 |  | -565.687.784 | -482.592.020 |
| **4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | 230 | **V.11** | **4.300.243.027** | **4.980.970.389** |
| **III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU T­Ư** | **240** | **V.12** |  |  |
|  - Nguyên giá | 241 |  |  |  |
|  - Giá trị hao mòn luỹ kế (\*) | 242 |  |  |  |
| **IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** | **250** |  |  |  |
| 1. Đầu t­ư vào công ty con | 251 |  |  |  |
| 2. Đầu t­ư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 |  |  |  |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | **V.13** |  |  |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư­ dài hạn(\*) | 259 |  |  |  |
| **V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC** | **260** |  | **1.797.414.880** | **1.035.115.059** |
| 1. Chi phí trả trư­ớc dài hạn | 261 | **V.14** | 1.797.114.855 | 1.033.794.685 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | **V.21** | 300.025 | 1.320.374 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 |  |  |  |
|   |   |  |  |  |
|  **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)** | **270** |  | **322.892.721.746** | **240.784.343.155** |
|  |
| **NGUỒN VỐN** | **MÃ SỐ** | **TM** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
| 1 | 2 | **3** | 4 | 5 |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | **300** |  | **237.045.822.035** | **169.038.460.680** |
| **I. NỢ NGẮN HẠN**  | **310** |  | **233.021.642.760** | **163.446.804.340** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn  | 311 | **V.15** | 45.618.187.339 | 42.321.382.400 |
| 2. Phải trả ng­ười bán  | 312 |  | 62.191.270.782 | 58.839.405.624 |
| 3. Ng­ười mua trả tiền trư­ớc  | 313 |  | 100.178.822.802 | 33.756.321.443 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp NS nhà nư­ớc  | 314 | **V.16** | 8.999.633.559 | 12.894.657.166 |
| 5. Phải trả ngư­ời lao động | 315 |  | 9.700.699.594 | 8.451.227.158 |
| 6. Chi phí phải trả  | 316 | **V.17** | 5.520.252 |  |
| 7. Phải trả nội bộ  | 317 |  | 3.200.973.448 | 4.197.100.506 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 318 |  |  |  |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319 | **V.18** | 1.237.821.573 | 1.747.293.097 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 |  |  |  |
| 11. Quỹ khen th­ởng, phúc lợi | 323 |  | 1.888.713.411 | 1.239.416.946 |
| **II- NỢ DÀI HẠN**  | **330** |  | **4.024.179.275** | **5.591.656.340** |
| 1. Phải trả dài hạn ng­ười bán  | 331 |  |  |  |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ  | 332 | **V.19** |  |  |
| 3. Phải trả dài hạn khác  | 333 |  |  |  |
| 4. Vay và nợ dài hạn  | 334 | **V.20** | 2.232.769.295 | 3.792.769.295 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  | 335 | **V.21** |  |  |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | 377.750.200 | 385.227.265 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 |  | 1.413.659.780 | 1.413.659.780 |
| 8. Doanh thu chư­a thực hiện | 338 |  |  |  |
| **B- VỐN CHỦ SỞ HỮU** (400 = 410+430) | **400** |  | **85.846.899.711** | **71.745.882.475** |
| **I. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  | **410** | **V.22** | **85.846.899.711** | **71.745.882.475** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 61.080.780.000 | 51.769.690.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần  | 412 |  | 989.164.000 | 989.164.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |  |  |  |
| 4. Cổ phiếu quỹ (\*) | 414 |  | -23.190.000 | -23.190.000 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản  | 415 |  |  |  |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | 416 |  |  | 103.465.508 |
| 7. Quỹ Đầu t­ư phát triển | 417 |  | 4.602.508.771 | 3.256.960.171 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 2.177.771.626 | 1.504.997.326 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 |  |  |  |
| 10. Lợi nhuận ch­ưa phân phối | 420 |  | 17.019.865.314 | 14.144.795.470 |
| 11. Nguồn vốn đầu t­ư XDCB  | 421 |  |  |  |
| **II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC** | **430** |  |  |  |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | **V.23** |  |  |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 |  |  |  |
|   |   |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)** | **440** |  | **322.892.721.746** | **240.784.343.155** |
|  |  |  |  |  |
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** |
| **CHỈ TIÊU** | **TM** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 |  |  |
| 2. Vật tư­, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |  |  |  |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c­ược |  |  |  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý |  | 22.456.807 | 1.362.780.918 |
| 5. Ngoại tệ các loại |  |  |  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án |  |  |  |
|  | **Đông anh, ngày 15 tháng 02 năm 2012** |
| **NGƯ­ỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯ­ỞNG** | **TỔNG GIÁM ĐỐC**  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  **Đoàn Thị Kim Thanh Phan Anh Tuấn** |  **Lại Văn Quán** |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 |  |  |  | Mẫu số B 02a - DN |
| TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI |  |  |  | (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC |
|  |  |  |  | Ngày 20/03/2006 của Bộ trư­ởng BTC) |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÍ IV VÀ CẢ NĂM 2011** |
|  |  |  |  | ***Đơn vị tính : VNĐ*** |
| **CHỈ TIÊU** | **MÃSỐ** | **TM** | **QUÝ IV NĂM 2011** | **LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM** |
| **NĂM NAY** | **NĂM TR­ƯỚC** | **NĂM NAY** | **NĂM TRƯ­ỚC** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | **172.940.048.505** | **140.958.723.369** | **331.475.227.976** | **296.288.922.638** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 |   |  |  |  |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10 |   | **172.940.048.505** | **140.958.723.369** | **331.475.227.976** | **296.288.922.638** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.26 | **155.076.389.360** | **121.989.649.274** | **293.493.497.417** | **263.275.144.402** |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 |   | **17.863.659.145** | **18.969.074.095** | **37.981.730.559** | **33.013.778.236** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | **125.927.189** | **76.622.149** | **2.474.358.273** | **477.670.623** |
| 7. Chi phí tài chính | 22 |   | **1.532.420.616** | **1.229.285.334** | **5.051.273.412** | **3.513.149.527** |
|  - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 |   | **1.341.892.530** | **1.204.259.981** | **3.791.678.366** | **3.488.124.174** |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |   | **248.894.706** | **312.403.726** | **1.155.835.599** | **1.093.055.575** |
| 9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp | 25 |   | **7.633.901.887** | **7.447.511.223** | **16.013.360.577** | **12.455.983.936** |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | 30 |   | **8.574.369.125** | **10.056.495.961** | **18.235.619.244** | **16.429.259.821** |
| 11. Thu nhập khác | 31 |   | **1.613.208.012** | **319.611.504** | **1.795.795.772** | **1.769.752.428** |
| 12. Chi phí khác | 32 |   | **688.906.857** | **149.231.906** | **770.673.056** | **215.480.580** |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 |   | **924.301.155** | **170.379.598** | **1.025.122.716** | **1.554.271.848** |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán tr­ớc thuế (50=30+40) | 50 |   | **9.498.670.280** | **10.226.875.559** | **19.260.741.960** | **17.983.531.669** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.30 | **933.861.521** | **2.552.929.001** | **3.373.303.267** | **4.529.255.547** |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.30 | **-55.824** | **-1.166.878** | **1.020.349** | **-1.209.847** |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 60 |   | **8.564.864.583** | **7.675.113.436** | **15.886.418.344** | **13.455.485.969** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (\*) | 70 |   |  |  |  |  |
|  |  |  **Lập ngày 15 tháng 02 năm 2012** |
|  **NG­ƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯ­ỞNG** |  **TỔNG GIÁM ĐỐC**  |

|  |  |
| --- | --- |
|  CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 | Mẫu số B 3a - DN |
| TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI | (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC) |
|  |  |
| **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  |
| ***(Theo phương pháp trực tiếp)*** |
| **NĂM 2011** |
|  |  |  | ***Đơn vị tính : VNĐ*** |
| **HỈ TIÊU** | Mãsố | **T****M** | **LUỸ KẾ** **TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY** |
| NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| **I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác | .01 |  | 324.726.868.049 | 245.473.230.792 |
| 2. Tiền chi trả cho người bán hàng hoá và dịch vụ  | .02 |  | -253.404.588.256 | -200.487.128.968 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | .03 |  | -45.742.272.556 | -42.647.501.971 |
| 4. Tiền chi trả lãi tiền vay | .04 |  | -3.878.362.219 | -3.403.333.397 |
| 5. Tiền chi nộp thuế TNDN +Thuế khác | .05 |  | -4.425.556.183 | -3.343.621.135 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | .06 |  | 73.830.738.880 | 11.634.756.771 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | .07 |  | -62.293.781.915 | -28.509.796.584 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 |  | **28.813.045.800** | **-21.283.394.492** |
| **II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |  |
| 1. Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác  | 21 |  | -28.782.964.759 | -8.838.998.602 |
| 2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản DH khác | 22 |  | 872.000.000 | 1.326.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |  |  |  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ đơn vị khác  | 24 |  |  |  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  |  | -14.000.000.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26 |  |  | 14.120.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 1.760.857.981 | 477.670.623 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 |  | **-26.150.106.778** | **-6.915.327.979** |
| **III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH | 31 |  |  |  |
| 2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  |  |  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | 59.526.581.375 | 49.750.379.220 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | -57.789.776.436 | -23.347.361.800 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |  |  |  |
| 6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | -812.314.200 |  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 |  | **924.490.739** | **26.403.017.420** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** |  | **3.587.429.761** | **-1.795.705.051** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 |  | **4.685.012.350** | **6.480.717.401** |
| Ảnh hưởng tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  |  |  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 |  | **8.272.442.111** | **4.685.012.350** |
| **Lưu ý : Số báo cáo năm trước có sự điều chỉnh như sau:** |
|  - Mã Số ( 05) và (07) Tiền chi nộp thuế TNDN sang Tiền chi khác cho HĐKD: 6.838.470.662 đ |
|  - Mã Số (02 (20) và( 21)(30) Tiền trả người cung cấp HH & DVsangTiền chi đầu tư: 1.484.786.339 đ |
|  |  |  | **Ngày 15 tháng 02 năm 2012** |
|  **KẾ TOÁN LẬP KẾ TOÁN TRƯỞNG**  | **TỔNG GIÁM ĐỐC** |

|  |
| --- |
| **MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT** **THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2011** |
|  |  |  |  |  |
| **TT** | **CHỈ TIÊU** | **ĐVT** | **NĂM NAY** | **NĂM TRƯỚC** |
|  |  |  |  |  |
| **I** | **BỐ TRÍ CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN** |  |  |  |
| **1** | **Bố trí cơ cấu tài sản** |  |  |  |
|  |  Tài sản cố định/ Tổng Tài sản | (%) | 18,77 | 18,49 |
|  | Tài sản lưu động/ Tổng Tài sản | (%) | 80,67 | 81,07 |
|  |  |  |  |  |
| **2** | **Bố trí cơ cấu nguồn vốn** |  |  |  |
|  | Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn | (%) | 73,41 | 70,20 |
|  | Nguồn vốn chủ hữu / Tổng nguồn vốn | (%) | 26,59 | 29,80 |
|  |  |  |  |  |
| **II** | **KHẢ NĂNG THANH TOÁN**  |  |  |  |
|  | Khả năng thanh toán | Lần | 1,36 | 1,42 |
|  | Khả năng thanh toán nợ hiên thời | Lần | 1,12 | 1,19 |
|  | Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,66 | 0,63 |
|  |  |  |  |  |
| **III** | **TỶ SUẤT SINH LỜI** |  |  |  |
| **1** | **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu** |  |  |  |
|  | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu | (%) | 5,81 | 6,02 |
|  | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu | (%) | 4,79 | 4,51 |
|  |  |  |  |  |
| **2** | **Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản** |  |  |  |
|  | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tàì sản | (%) | 4,96 | 7,47 |
|  | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản | (%) | 4,92 | 5,59 |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  **Ngày 15 tháng 02 năm 2012** |
|  |  **KẾ TOÁN LẬP KẾ TOÁN TRƯỞNG** |  **TỔNG GIÁM ĐỐC**  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |
|  | **Đoàn Thị Kim Thanh Phan Anh Tuấn** |  | **Lại Văn Quán** |

 Mẫu số B 09- DN

 **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

**TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – TP. HÀ NỘI**  Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**THUYẾT MINH**

 **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ IV NĂM 2011**

**I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam( Nay là Đường sắt Việt Nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007 Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty Con.

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là **"Báo cáo tài chính hợp nhất"**, Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

**Ngày 11 tháng 04 năm 2011. Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:**

**+ Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:**

Giá trị sản lượng năm 2010 : 343 tỷ đồng.

Doanh thu năm 2010 : 298,536 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế 17,983 tỷ đồng.

Trích lập các quỹ 3,363 tỷ đồng.

Phân phối cổ tức năm 2010: 18 % Vốn thực góp.

Thu nhập người lao động: 5,15 triệu đồng/ người /tháng.

**+ Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và các hoạt động của Công ty năm 2011 với các nội dung chủ yếu sau:**

Giá trị sản lượng năm 2011: 383 tỷ đồng.

Doanh thu năm2011: 345 tỷ đồng.

Lợi nhuận trước thuế : 21,5 tỷ đồng.

Cổ tức cho cổ đông năm2011: 17% đến 18%.

Thu nhập người lao động: 5,5 triệu đồng/ người /tháng.

+ Thông qua các mục tiêu đầu tư năm 2011.

+ Thông qua việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2010, tăng vốn điều lệ.

+ Thông qua việc Chấm dứt hoạt động của chi nhánh Tây Nguyên, Đổi tên Chi nhánh Tây Bắc thành Xí nghiệp công trình 610.

+ Thông qua danh sách các công ty Kiểm toán có thể thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011.

+ Thông qua các nội dung sửa đổi điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và Thông qua nội dung Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc công ty.

 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần công trình 6 là “ Báo cáo tài chính hợp nhất”. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ – Công ty cổ phần công trình 6 và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý. Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý được phản ánh trên Tài khoản 221 Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ – Công ty cổ phần công trình 6.

 Trong năm 2011, thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị công ty, để nâng cao năng lực khai thác đá tại mỏ đá Phủ Lý thuộc Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý, Công ty cổ phần công trình 6 đã phê duyệt tăng Vốn điều lệ của công ty con lên 15.000.000.000đ ( Mười năm tỷ đồng) và Công ty đã chuyển đủ tiền tăng vốn cho công ty con . Ngoài ra để đáp ứng vốn thanh toán cho dự án đầu tư trong lúc Công ty con chưa tìm được nguồn vốn vay ngân hàng để trang trải Công ty mẹ đã chuyển thêm tiền để cho vay ngắn hạn vì vậy dự án tuy chậm tiến độ đề ra song cũng đã đưa vào khai thác phục vụ sản xuất kinh doanh trong quý 4 năm 2011.

**Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:**

 **+ Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6**.

( Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)

 **+ Báo cáo tài chính của công ty con - Công ty TNHH một TV Đá Phủ Lý.**

 **+ Báo cáo tài chính hợp nhất ( Toàn công ty)**

**Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:**

**a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:**

1. 1. Xí nghiệp công trình 601.
2. 2. Xí nghiệp công trình 602.
3. 3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
4. 4. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 603.

 5. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.

 6. Xí nghiệp công trình 610.

 7. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm

 8. Xí nghiệp Đá Suối Kiết (Số liệu kế toán tại XNVLXD Tháp Chàm)

 9. Các đội công trình (Báo sổ - Hạch toán tại văn phòng công ty)

**b) Đơn vị hạch toán độc lập:**

 1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý ( Hạch toán độc lập)

1. **Hình thức sở hữu vốn:**

 **- Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ ghi trên đăng ký kinh doanh**: 61.080.780.000** **đ**

 (Sáu mốt tỷ không trăm tám mươi triệu bẩy trăm tám mươi nghìn đồng)

 ***(Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01 ngày 08 năm 2011 )***

 **- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2011:**

 **+** Vốn thực góp trên sổ sách kế toán Công ty 6 là:  **61.080.780.000đ**

 (Sáu mốt tỷ không trăm tám mươi triệu bẩy trăm tám mươi nghìn đồng)

 (Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội)

**Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:**

 + Thặng dư vốn cổ phần: 989.164.000 đ

 + Cổ phiếu quỹ(\*) -23.190.000 đ

**- Cơ cấu vốn điều lệ :**

 **\* Tại thời điểm 31.12.2011 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước ( Tổng công ty đường sắt Việt nam) : **43,87%**

Cổ đông Nhà nước: **26.794.330.000 đ**

Vốn cổ đông cá nhân: **56,13 %**

Cổ đông cá nhân: **34.286.450.000 đ**

 **\* Theo đăng ký kinh doanh :**

Vốn Nhà nước ( Tổng công ty đường sắt Việt nam) : **43,87 %**

Vốn cổ đông khác: **56,13 %**

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

 - Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế bến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu…, nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu, cống, đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).

- Xây dựng các công trình, dân dụng, thuỷ lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.

- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.

- Sản xuất, kinh doanhVLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.

- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất sản phẩm cơ khí.

- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.

- Đại lý bán lẻ xăng dầu.

- Xây dựng công trình bưu điện.

- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.

- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)

- Dịch vụ vận tải đường sắt vàdịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

**4. Đặc điểm HĐKD của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Là đơn vị có nhiều thế mạnh trong thi công xây dựng đường sắt, đường bộ. Năm 2011 Công ty đã trúng thầu nhiều công trình đảm bảo được công ăn việc làm cho cả năm. Tuy nhiên do nền kinh tế đất nước có nhiều dấu hiệu khó khăn, lạm phát cao, Nhà nước thắt chặt quản lý chi tiêu công, nhiều công trình bị cắt giảm, tạm ngưng hoặc gia hạn kéo dài tiến độ do thiếu vốn.

Lực lượng lao động của công ty có xu hướng ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.

Lạm phát tăng cao, nguồn vốn ngân sách không được đáp ứng kịp thời, lãi suất tiền vay của ngân hàng cao gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy lo đủ vốn đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho sản xuất kinh doanh, thanh toán các chính sách chế độ cho người lao động và thanh toán công nợ với khách hàng nhưng Công ty cũng phải tiết giảm nhịp độ sản xuất thi công do các công trình thiếu vốn đặc biệt ngừng thi công một số công trình chưa được bố trí kế hoạch vốn năm 2011.

Trong năm 2011, Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý đã đầu tư hoàn thành dự án nâng cao năng lực khai thác Đá với dây chuyền máy móc thiết bị 250 tấn/h . Mặc dầu có nhiều khó khăn song Công ty đã thành công bước đầu trong việc nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh đảm bảo cơ sở cho sự tăng trưởng và phát triển về lâu dài.

Để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp Đảng và Chính Phủ đã có rất nhiều giải pháp trong đó có cả giải pháp về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp . Công ty cổ phần công trình 6 thuộc đối tượng được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 "Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 08/2011/QH13 của Quốc hội Việt Nam "

**II/. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

**1. Kỳ kế toán theo năm:**

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 ( Năm dương lịch)

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

 Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

**III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 “ Chế độ Kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, Bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2.Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :**

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các chính sách chế độ hiện hành của Bộ Tài Chính Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:**

 Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS, Hình thức kế toán "Kế toán máy” cho tất cả các đơn vị thành viên, phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

**IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán được công ty áp dụng phù hợp với quy định tại chuẩn mực, chế độ Kế toán - Tài chính và các quy định hiện hành.

 Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính:**

 Báo cáo tài chính hợp nhất là Báo cáo được Hợp nhất các chỉ tiêu theo quy định của Nhà nước hiện hành của Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ **"Công ty cổ phần công trình 6”** và Báo cáo tài chính của Công ty con **"Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý"** tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

 Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được điều chỉnh và loại bỏ đúng quy định hợp nhất khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty cổ phần công trình 6.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành tiền mặt nhanh, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

 Các khoản tương đương tiền phản ánh trên báo cáo là: Khoản tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.

 Các nghiệp vụ ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Theo tỷ giá thực tế, đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm, cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.

**4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và khấu hao Bất động sản đầu tư:**

 - Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.

 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo quy định của chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”

 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo quy định của chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo chế độ quy định của Nhà nước.

 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :Theo chế độ quy định.

 Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

 Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

 - Các khoản chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác

 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

**6. Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay, khoản chi phí khác:**

 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

 - Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

- Ghi nhận chi phí đi vay và chi phí khác theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán hiện hành

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh: Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:**

 - Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

 - Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

 Cụ thể : Khoản trích trước Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm “TK 351 ” thực hiện theo quy định tại thông tư 82/2003/TT-BTC và hướng dẫn hạch toán các tài khoản theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC; Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

 Dự phòng phải thu khó đòi được Công ty trích lập cho các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi

 Dự phòng phải trả được trích lập cho những công trình, sản phẩm Công ty có nghĩa vụ bảo hành đã hoàn thành quyết toán trong năm, Các khoản phải trả có khả năng xẩy ra mà chưa chuẩn bị nguồn như các công trình hoàn thành bàn giao quyết toán đã được chủ đầu tư chấp thuận nhưng chủ đầu tư chưa kiểm toán và phê duyệt quyết toán dự án , khi họ thực hiện kiểm toán và phê duyệt quyết toán dự án bị cắt giảm Nhà thầu phải nộp trả tiền cho Ngân sách Nhà Nước

 Dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái: Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:**

 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

 - Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

**10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí:**

 Doanh thu được ghi nhận khi công ty Công ty có thể thu hồi được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn:

 + Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

 + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

 + Doanh thu nội bộ: Là khoản doanh thu sản xuất phụ phục vụ sản xuất chính, hoặc các khoản dịch vụ, hay đầu tư XDCB do các xí nghiệp tự làm. Hạch toán kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

 + Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”.

Ghi nhận chi phí kinh doanh trong kỳ quyết toán:

 + Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận là các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ, được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

 + Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo tài chính , báo cáo kết quả kinh doanh là Tổng chi phí phát sinh trong kỳ quyết toán (Tiền lãi vay phải trả)

**11. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà Nước:**

 Công ty luôn nghiêm túc thực hiện các quy định và nghĩa vụ với Nhà Nước, ghi nhận phản ánh đầy đủ, trung thực các nghĩa vụ theo chế độ quy định hiện hành

 + Thuế VAT theo mặt hàng, nhóm hàng cụ thể Nhà Nước quy định

 + Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất hiện hành(25%) trên thu nhập chịu thuế. Năm 2011 Công ty được miễm giảm 30% số phải nộp theo hướng dẫn thực hiện của chính phủ

 + Các loại thuế khác : Theo chế độ quy định

**12. Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính:**

**a. Điều chỉnh số dư tại thời điểm 01/01/2011**

a.1- Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào công ty con:

 - Giảm vốn chủ sở hữu : 4.504.945.023

 - Giảm vốn đầu tư vào công ty con: 4.504.945.023

a.2- Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ:

 - Giảm nợ phải trả người bán : 835.033.688

 - Giảm nợ phải thu khách hàng: 835.033.688

a.3- Điều chỉnh lợi nhuận, giá trị hàng tồn kho, thuế thu nhập hoãn lại:(Hàng tiêu thụ nội bộ tồn kho năm trước chuyển sang tiêu thụ quý 1 năm 2011)

 - Tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại : 1.320.374

 - Giảm khoản mục lợi nhuận chưa PP: 3.961.123

 - Giảm hàng tồn kho: 5.281.497

**b. Điều chỉnh số dư tại thời điểm 31/12/2011:**

b.1- Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào công ty con:

 - Giảm vốn chủ sở hữu : 15.000.000.000

 - Giảm vốn đầu tư vào công ty con: 15.000.000.000

b.2- Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ:

 - Giảm nợ phải trả người bán : 1.119.511.278

 - Giảm nợ phải thu khách hàng: 1.119.511.278

 - Giảm nợ các khoản phải trả vay ngắn hạn khác: 4.604.945.023

 - Giảm khoản lãi phải trả quý 4 năm 2011: 198.012.636

 - Giảm nợ phải thu nội bộ khác : 4.802.957.659

b.3- Điều chỉnh lợi nhuận, giá trị hàng tồn kho, thuế thu nhập hoãn lại:(Hàng tiêu thụ nội bộ tồn kho quý 3 năm 2011 trước chuyển sang tiêu thụ quý 4 năm 2011)

 - Tăng Chi phí thuế thu nhập hoãn lại : 244.201

 - Tăng lợi nhuận chưa Phân phối: 732.602

 - Giảm giá vốn hàng bán : 976.803

b.4- Điều chỉnh Doanh thu tiêu thụ nội bộ:(Hàng tiêu thụ nội bộ quý 4/2011)

 - Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : 264.627.180

 - Giảm giá vốn hàng bán: 263.427.081

 - Giảm doanh thu hoạt động tài chính: 198.012.636

 - Giảm chi phí hoạt động tài chính : 198.012.636

 - Giảm thu nhập khác: 50.000.000

 - Giảm chi phí khác : 50.000.000

 - Giảm chi phí Thuế TNDN hoãn lại: 300.026

 - Giảm lợi nhuận sau thuế TNDN: 900.074

b.5- Điều chỉnh lợi nhuận, chi phí thuế thu nhập hoãn lại, giá vốn : (Tiêu thụ nội bộ hàng tồn kho quý 4 năm 2011 chuyển tiêu thụ năm 2012)

 - Tăng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại : 300.025

 - Giảm lợi nhuận chưa phân phối : 900.074

 - Giảm hàng tồn kho: 1.200.099

Các nội dung khác được phản ánh chi tiết trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2011 của công ty mẹ Công ty cổ phần công trình 6 và Báo cáo tài chính quý 4 năm 2011 của Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý.

|  |
| --- |
| **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG** **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ III NĂM 2011** |
| **01.TIỀN**  | **Đơn vị tính : Đồng Việt nam** |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI KỲ** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  - Tiền mặt | 158.070.878 | 128.165.723 |
|  - Tiền gửi ngân hàng | 8.114.371.233 | 4.556.846.627 |
|  - Tiền đang chuyển |  | 0 |
| **Cộng** | **8.272.442.111** | **4.685.012.350** |
|  |  |  |
| **03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC** |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI KỲ** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  - Phải thu khác | 5.278.300.286 | 235.498.634 |
|  - Công ty mẹ | -4.802.957.659 |  |
|  - Loại trừ công ty mẹ cho công ty con vay | 48.416.904 | 23.416.832 |
|  - Công ty con  |  |  |
|  |  |  |
| **Cộng** | **523.759.531** | **258.915.466** |
|  |  |  |
|  **04. HÀNG TỒN KHO** |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI KỲ** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  |  |  |
|  - Hàng đang đi trên đường | 0 | 0 |
|  - Nguyên liệu, Vật liệu | 22.299.699.059 | 11.065.536.173 |
|  - Giảm hàng tồn kho | -1.200.099 | -5.281.497 |
|  - Công cụ, dụng cụ | 722.691.813 | 494.427.926 |
|  - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 52.892.685.566 | 66.929.732.439 |
|  - Thành phẩm | 31.450.460.558 | 13.978.631.087 |
|  - Hàng hoá  | 122.056.576 | 257.919.574 |
|  |  |  |
| **Cộng** | **107.486.393.473** | **92.720.965.702** |
|  - Ghi chú: Số dư đầu năm nay có điều chỉnh Số cuối năm 2010 : |  |
|  Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sang Thành phẩm số tiền: 322.581.177đồng |
| **05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC** |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  - Thuế môn bài  | 0 | 2.000.000 |
|  - Thuế Thu nhập cá nhân | 16.683.110 |  |
|  - Thuế Thu nhâp Doanh nghiệp | 17.630.139 |  |
| **Cộng** | **34.313.249** | **2.000.000** |

|  |
| --- |
| **08.A TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2011** |
| **KHOẢN MỤC** | **NHÀ CỬA** **VẬT KIẾN TRÚC**  | **MÁY MÓC** **THIẾT BỊ**  | **PHƯƠNG TIỆN** **VẬN TẢI** **TRUYỀN DẪN** | **T.BỊ DỤNG**  **CỤ QUẢN LÝ**  | **TSCĐ****KHÁC** | **CỘNG**  |
| **A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH** |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư đầu kỳ** | **16.335.877.418** | **49.970.252.475** | **10.754.557.812** | **8.610.042.059** | **2.914.927.561** | **88.585.657.325** |
|  - Mua trong kỳ |  | 305.090.909 |  | 28.617.000 |  | 333.707.909 |
|  - Đầu tư XDCB hoàn thành | 2.942.309.501 | 16.981.362.885 | 574.955.216 |  | 358.741.150 | 20.857.368.752 |
|  - Tăng khác |  |  |  |  |  |  |
|  -Điều chỉnh |  |  |  |  |  |  |
|  - Thanh lý nhượng bán |  | 3.383.081.308 | 50.000.000 |  |  | 3.433.081.308 |
|  - Giảm Khác  |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư cuối kỳ** | **19.278.186.919** | **63.873.624.961** | **11.279.513.028** | **8.638.659.059** | **3.273.668.711** | **106.343.652.678** |
| **B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ**  |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư đầu kỳ** | **6.747.645.472** | **34.375.830.411** | **9.206.336.387** | **4.916.550.483** | **521.461.306** | **55.767.824.059** |
|  Khấu hao trong kỳ  | 741.424.070 | 1.253.424.388 | 130.621.331 | 302.091.361 | 197.868.965 | 2.625.430.115 |
|  - Điều chỉnh tăng |  |  |  |  |  |  |
|  - Điều chỉnh giảm  |  | 3.383.081.308 | 49.999.992 |  |  | 3.433.081.300 |
|  **Số dư cuối kỳ** | **7.489.069.542** | **32.246.173.491** | **9.286.957.726** | **5.218.641.844** | **719.330.271** | **54.960.172.874** |
| **C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH** |  |  |  |  |  |  |
|  - Tại ngày 01.10.2011 | **9.588.231.946** | **15.594.422.064** | **1.548.221.425** | **3.693.491.576** | **2.393.466.255** | **32.817.833.266** |
|  - Tại ngày 31.12.2011 | **11.789.117.377** | **31.627.451.470** | **1.992.555.302** | **3.420.017.215** | **2.554.338.440** | **51.383.479.804** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **08.B TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT NĂM 2011** |  |  |
| **KHOẢN MỤC** | **NHÀ CỬA** **VẬT KIẾN TRÚC**  | **MÁY MÓC** **THIẾT BỊ**  | **PHƯƠNG TIỆN** **VẬN TẢI** **TRUYỀN DẪN** | **T.BỊ DỤNG**  **CỤ QUẢN LÝ**  | **TSCĐ****KHÁC** | **CỘNG**  |
| **A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH** |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư đầu kỳ** | **12.737.633.858** | **49.861.892.475** | **10.754.557.812** | **6.342.999.263** | **2.914.927.561** | **82.612.010.969** |
|  - Mua trong kỳ |  | 413.450.909 |  | 2.285.542.796 |  | 2.698.993.705 |
|  - Đầu tư XDCB hoàn thành | 6.540.553.061 | 16.981.362.885 | 574.955.216 | 10.117.000 | 358.741.150 | 24.465.729.312 |
|  - Tăng khác |  |  |  |  |  |  |
|  -Điều chỉnh |  |  |  |  |  |  |
|  - Thanh lý nhượng bán |  | 3.383.081.308 | 50.000.000 |  |  | 3.433.081.308 |
|  - Giảm Khác  |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư cuối kỳ** | **19.278.186.919** | **63.873.624.961** | **11.279.513.028** | **8.638.659.059** | **3.273.668.711** | **106.343.652.678** |
| **B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ**  |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư đầu kỳ** | **6.086.869.301** | **29.178.664.263** | **8.250.842.678** | **4.255.939.818** | **307.518.211** | **48.079.834.271** |
|  Khấu hao trong kỳ  | 1.402.200.241 | 6.450.590.536 | 1.086.115.040 | 962.702.026 | 411.812.060 | 10.313.419.903 |
|  - Điều chỉnh tăng |  |  |  |  |  |  |
|  - Điều chỉnh giảm  |  | 3.383.081.308 | 49.999.992 |  |  | 3.433.081.300 |
|  **Số dư cuối kỳ** | **7.489.069.542** | **32.246.173.491** | **9.286.957.726** | **5.218.641.844** | **719.330.271** | **54.960.172.874** |
| **C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH** |  |  |  |  |  |  |
|  - Tại ngày 01.01.2011 | **6.650.764.557** | **20.683.228.212** | **2.503.715.134** | **2.087.059.445** | **2.607.409.350** | **34.532.176.698** |
|  - Tại ngày 31.12.2011 | **11.789.117.377** | **31.627.451.470** | **1.992.555.302** | **3.420.017.215** | **2.554.338.440** | **51.383.479.804** |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |
| --- |
| **10.A TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2011** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **KHOẢN MỤC** | **QUYỀN SỬ** **DỤNG ĐẤT** | **BẢN QUYỀN,** **BẰNG SÁNG CHẾ** | **NHÃN HIỆU** **HÀNG HOÁ** | **PHẦN MỀM** **MÁY VI TÍNH** | **TSCĐ VÔ** **HÌNHKHÁC** | **CỘNG**  |
| **A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH** |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư đầu kỳ** | **5.499.644.981** |  |  |  |  | **5.499.644.981** |
|  - Mua trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
|  - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |  |  |  |  |  |  |
|  - Tăng do hợp nhất kinh doanh |  |  |  |  |  |  |
|  - Tăng khác |  |  |  |  |  |  |
|  - Thanh lý nhượng bán |  |  |  |  |  |  |
|  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư cuối kỳ** | **5.499.644.981** |  |  |  |  | **5.499.644.981** |
| **B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ**  |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư đầu kỳ** | **544.913.843** |  |  |  |  | **544.913.843** |
|  - Khấu hao trong kỳ  | **20.773.941** |  |  |  |  | **20.773.941** |
|  - Tăng khác |  |  |  |  |  |  |
|  - Thanh lý, nhượng bán giảm khác |  |  |  |  |  |  |
|  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư cuối kỳ** | **565.687.784** |  |  |  |  | **565.687.784** |
| **C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH** |  |  |  |  |  |  |
|  - Tại ngày 01.07.2011 | **4.954.731.138** |  |  |  |  | **4.954.731.138** |
|  - Tại ngày 30.09.2011 | **4.933.957.197** |  |  |  |  | **4.933.957.197** |

|  |
| --- |
| **10.B TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT NĂM 2011** |
| **KHOẢN MỤC** | **QUYỀN SỬ** **DỤNG ĐẤT** | **BẢN QUYỀN,** **BẰNG SÁNG CHẾ** | **NHÃN HIỆU** **HÀNG HOÁ** | **PHẦN MỀM** **MÁY VI TÍNH** | **TSCĐ VÔ** **HÌNHKHÁC** | **CỘNG**  |
| **A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH** |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư đầu kỳ** | **5.499.644.981** |  |  |  |  | **5.499.644.981** |
|  - Mua trong kỳ |  |  |  |  |  |  |
|  - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |  |  |  |  |  |  |
|  - Tăng do hợp nhất kinh doanh |  |  |  |  |  |  |
|  - Tăng khác |  |  |  |  |  |  |
|  - Thanh lý nhượng bán |  |  |  |  |  |  |
|  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư cuối kỳ** | **5.499.644.981** |  |  |  |  | **5.499.644.981** |
| **B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ**  |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư đầu kỳ** | **482.592.020** |  |  |  |  | **482.592.020** |
|  - Khấu hao trong kỳ  | **83.095.764** |  |  |  |  | **83.095.764** |
|  - Tăng khác |  |  |  |  |  |  |
|  - Thanh lý, nhượng bán giảm khác |  |  |  |  |  |  |
|  - Giảm khác |  |  |  |  |  |  |
|  **Số dư cuối kỳ** | **565.687.784** |  |  |  |  | **565.687.784** |
| **C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH** |  |  |  |  |  |  |
|  - Tại ngày 01.01.2011 | **5.017.052.961** |  |  |  |  | **5.017.052.961** |
|  - Tại ngày 31.12.2011 | **4.933.957.197** |  |  |  |  | **4.933.957.197** |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |
| --- |
| **11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG** |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  - Công trình nhà làm việc tại Đà Nẵng | 13.636.364 | 13.636.364 |
|  - Công trình nhà ở 2 tầng ( CK) | 284.648.090 | 53.896.363 |
|  - Công trình cải tạo trụ sở làm việc công ty | 0 | 2.728.487.687 |
|  - Công trình Mỏ Đá Suốt Kiết | 4.001.958.573 | 1.636.363.636 |
|  - Công trình san lấp mặt bằng, lắp đặt dây chuyền nghiền sàng máy xay đá | 0 | 548.586.339 |
| **Cộng** | **4.300.243.027** | **4.980.970.389** |
|  |  |  |
| **14.CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN** |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  - Chi phí trả trước dài hạn (TK 242) | 1.797.114.855 | 1.033.794.685 |
|  |  |  |
| **Cộng** | **1.797.114.855** | **1.033.794.685** |
|  |  |  |
| **15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN** |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  **- Vay ngắn hạn**  | **44.058.187.339** | **40.761.382.400** |
|  Trong đó: Ngân hàng Đầu tư & PT Đông anh | 42.109.863.243 | 40.601.347.500 |
|  Trong đó: Ngân hàng Công thương Hà Nam | 1.948.324.096 | 160.034.900 |
|  Công ty công ty mẹ cho công ty con vay | 4.604.945.023 |  |
|  Loại trừ công ty mẹ cho công ty con vay | -4.604.945.023 |  |
|  **- Nợ dài hạn đến hạn trả** | **1.560.000.000** | **1.560.000.000** |
|  - Nợ dài hạn đến hạn trả NHĐT&PT Đông Anh | 1.560.000.000 | 1.560.000.000 |
| **Cộng** | **45.618.187.339** | **42.321.382.400** |
| **16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**  |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  - Thuế VAT đầu ra phải nộp | 6.362.564.994 | 9.208.562.524 |
|  - Thuế thu nhập Doanh nghiệp | 2.618.248.865 | 3.652.871.642 |
|  - Thuế thu nhập cá nhân | 0 | 18.400 |
|  - Thuế thu tài nguyên | 11.732.700 | 17.822.268 |
|  - Thuế khác  | 7.087.000 | 15.382.332 |
| **Cộng** | **8.999.633.559** | **12.894.657.166** |
|  |  |  |
|  **\* PHẢI TRẢ NỘI BỘ (TK : 336)** |  |  |
|  **- Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt nam** |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  + Công ty mẹ | 3.045.987.642 | 4.042.114.700 |
|  + Công ty con | 154.985.806 | 154.985.806 |
| **Cộng** | **3.200.973.448** | **4.197.100.506** |
|  |  |  |
| **18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC** |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  - Kinh phí công đoàn | 451.682.810 | 299.093.253 |
|  - Bảo hiểm xã hội +YT +TN | 63.244.931 | 723.804.493 |
|  - Tiền đặt cọc Nhà nghỉ Sầm Sơn | 5.000.000 | 5.000.000 |
|  - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 915.906.468 | 719.395.351 |
|  - Loại trừ phải trả tiền lãi công ty mẹ | -198.012.636 |  |
| **Cộng** | **1.237.821.573** | **1.747.293.097** |
|  |  |  |
| **20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
| **a - Vay dài hạn** | **2.232.769.295** | **3.792.769.925** |
|  - Vay ngân hàng | 0 |  |
|  Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đông Anh | 2.232.769.295 | 3.792.769.925 |
| **b - Nợ dài hạn**  | **0** | **0** |
| **Cộng** | **2.232.769.295** | **3.792.769.925** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **a . BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU BÁO CÁO HỢP NHẤT NĂM 2011** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **Vốn** **đầu tư** **của chủ sở hữu** | **Thặng dư** **vốn cổ phần** | **Cổ phiếu quỹ** | **Chệh lệch tỷ giá hối đoaí** | **Quỹ đầu** **tư phát triển** | **Quỹ dự** **phòng tài chính** | **Lợi nhuận** **sau thuế chưa phân phối** | **Cộng** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  A | 1 | 2 | 3 |  | 4 | 5 | 6 | 7 |
|  **Số dư đầu năm trứơc** | **44.374.010.000** | **989.164.000** | **-20.000.000** |  | **2.169.485.171** | **961.259.826** | **11.028.355.476** | **59.502.274.473** |
|  - Tăng vốn trong năm trước | 7.395.680.000 |  |  |  | 1.087.475.000 | 543.737.500 |  | **9.026.892.500** |
|  - Lãi trong năm trước | 0 |  |  | 103.465.508 |  |  | 13.455.485.969 | **13.558.951.477** |
|  - Tăng khác( Lãi của công ty con) | 0 |  |  |  |  |  |  | **0** |
|  - Giảm vốn trong năm trước | 0 |  | 3.190.000 |  |  |  |  | **3.190.000** |
|  - Tiền thù lao hội đồng quản trị | 0 |  |  |  |  |  | 271.868.000 | **271.868.000** |
|  - Phân phối lợi nhuận | 0 |  |  |  |  |  | 10.067.177.975 | **10.067.177.975** |
|  **Số dư cuôí năm trước**  | **51.769.690.000** | **989.164.000** | **-23.190.000** | **103.465.508** | **3.256.960.171** | **1.504.997.326** | **14.144.795.470** | **71.745.882.475** |
|  **Số dư đầu năm nay** | **51.769.690.000** | **989.164.000** | **-23.190.000** | **103.465.508** | **3.256.960.171** | **1.504.997.326** | **14.144.795.470** | **71.745.882.475** |
|  - Tăng vốn trong năm trước | 9.311.090.000 |  |  |  | 1.345.548.600 | 672.774.300 |  | **11.329.412.900** |
|  - Lãi trong năm |  |  |  |  |  |  | 15.886.418.344 | **15.886.418.344** |
|  - Giảm chênh lệch tỷ giá hối đoáI  |  |  |  | 103.465.508 |  |  |  | **103.465.508** |
|  - Tăng khác |  |  |  |  |  |  |  | **0** |
|  - Giảm lỗ chênh lệch tỷ giá  |  |  |  |  |  |  |  | **0** |
|  - Tiền thù lao hội đồng quản trị |  |  |  |  |  |  | 336.387.000 | **336.387.000** |
|  - Phân phối lợi nhuận |  |  |  |  |  |  | 12.674.961.500 | **12.674.961.500** |
|  **Số dư cuối năm** | **61.080.780.000** | **989.164.000** | **-23.190.000** | **0** | **4.602.508.771** | **2.177.771.626** | **17.019.865.314** | **85.846.899.711** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **b) - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  **- Vốn góp** | **61.080.780.000** | **51.769.690.000** |
|  - Vốn góp của Nhà nước | 26.794.330.000 | 22.707.060.000 |
|  - Vốn góp của cổ đông, Người lao động | 34.286.450.000 | 29.062.630.000 |
|  **- Thặng dư vốn cổ phần** | **989.164.000** | **989.164.000** |
|  **- Cổ phiếu quỹ (\*)** | **-23.190.000** | **-20.000.000** |
|  |  |  |
|  **c) - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức** |  |
| **CHỈ TIÊU** | **NĂM NAY** | **NĂM TRƯỚC** |
|  **- Vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  |  |
|  + Vốn góp đầu năm | 51.769.690.000 | 44.374.010.000 |
|  + Vốn góp tăng trong kỳ | 9.311.090.000 | 7.395.680.000 |
|  + Vốn góp giảm trong kỳ  |  | 0 |
|  + Vốn góp cuối kỳ | 61.080.780.000 | 51.769.690.000 |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **d) - Cổ tức** |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: |  | 18%/năm |
|  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: |  | 18%/năm |
|  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: |  |  |
|  + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận |  |  |
|  |  |  |
| **đ) Cổ phiếu** |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.108.078 | 5.176.969 |
|  + Cổ phiếu phổ thông | 6.108.078 | 5.176.969 |
|  + Cổ phiếu ưu đãi |  |  |
|  - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 2.319 | 2.319 |
|  + Cổ phiếu phổ thông | 2.319 | 2.319 |
|  + Cổ phiếu ưu đãi |  |  |
|  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.105.759 | 5.174.650 |
|  + Cổ phiếu phổ thông | 6.105.759 | 5.174.650 |
|  + Cổ phiếu ưu đãi |  |  |
|  ***\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ***  |  |  |
| **e ) - Các quỹ của doanh nghiệp** |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **SỐ CUỐI NĂM** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
|  - Quỹ đầu tư phát triển | 5.602.508.771 | 3.256.960.171 |
|  - Quỹ dự phòng tài chính | 2.177.771.626 | 1.504.997.326 |
|  - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |  |  |
|  |  |  |
|  \* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính  |
|  |  |  |
|  | **Ngày 15 tháng 02 năm 2012** |
|  **KẾ TOÁN LẬP KẾ TOÁN TRƯỞNG** |  **TỔNG GIÁM ĐỐC**  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Đoàn Thị Kim Thanh Phan Anh Tuấn** |  **Lại Văn Quán** |
|  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 |  |  **Mẫu số B 09-DN** |
| ĐỊA CHỈ: TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI |  |  (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC |
|  |  |  Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC |
|  |  |  |  |  |
| **VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  **KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2011** |
|  |  |  | Đơn vị tính : VNĐ |
| **CHỈ TIÊU** |  **HỢP NHẤT QUÝ IV - 2011** | **LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM** |
| **NĂM NAY** | **NĂM TRƯỚC** | **NĂM NAY** | **NĂM TRƯỚC** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **25.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)** | **172.940.048.505** | **140.958.723.369** | **331.475.227.976** | **296.288.922.638** |
| Trong đó: |   |   |   |   |
|  - Doanh thu bán hàng  | 51.508.136.677 | 16.913.685.407 | 85.848.502.739 | 51.151.839.514 |
|  - Doanh thu cung cấp dịch vụ + Khác | 306.465.045 | 626.709.365 | 1.139.551.681 | 1.271.893.384 |
|  - Doanh thu hợp đồng xây dựng( DN có hoạt động xây lắp) | 121.125.446.783 | 123.418.328.597 | 244.487.173.556 | 243.865.189.740 |
|  + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | 0 |  | 0 |  |
|  + Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi  nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính. | 0 |  | 0 |  |
| **26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)** | 0 |  | 0 | **0** |
|  - Chiết khấu thương mại | 0 |  | 0 | 0 |
|  - Giảm giá hàng bán  |  |  | 0 | 0 |
|  - Hàng bán bị trả lại | 0 |  | 0 | 0 |
|  - Thuế GTGT phải trả nộp (Phương pháp trực tiếp) | 0 |  | 0 | 0 |
|  - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 0 |  | 0 | 0 |
|  - Thuế Xuất khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)** | **172.940.048.505** | **140.958.723.369** | **331.475.227.976** | **296.288.922.638** |
|  Trong đó : Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá  | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)** | **155.076.389.360** | **121.989.649.274** | **293.493.497.417** | **263.275.144.402** |
|  - Giá vốn của hàng hoá đã bán  | 14.125.977.395 | 7.242.002.945 | 25.189.395.591 | 41.628.411.210 |
|  - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 15.820.372.346 | 6.332.393.212 | 33.534.744.061 | 703.171.649 |
|  - Giá vốn hoạt động xây lắp | 124.906.458.689 | 108.147.076.050 | 233.886.437.085 | 220.943.561.543 |
|  - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 223.580.930 | 268.177.067 | 882.920.680 |   |
|  - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, T.Lý của BĐS đầu tư | 0 |  | 0 |  |
|  - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 0 |  | 0 |  |
|  - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | 0 |  | 0 |  |
|  - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | 0 |  | 0 |  |
|  - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 0 |  | 0 |  |
| **29. Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)** | **125.927.189** | **76.622.149** | **2.474.358.273** | **477.670.623** |
|  - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 125.927.189 | 75.240.643 | 2.474.358.273 | 469.839.117 |
|  - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu |   | 1.381.506 |   | 7.831.506 |
|  - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 0 |  | 0 |  |
|  - Lãi bán ngoại tệ | 0 |  | 0 |  |
|  - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  | 0 |  | 0 |  |
|  - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 0 |  | 0 |  |
|  - Lãi bán hàng trả chậm | 0 |  | 0 |  |
|  - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 0 |  | 0 |  |
| **30. Chi phí tài chính (Mã số 22)** | **1.532.420.616** | **1.229.285.334** | **5.051.273.412** | **3.513.149.527** |
|  - Lãi tiền vay | 1.347.412.782 | 1.204.259.981 | 3.797.198.318 | 3.488.124.174 |
|  - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm |   |   |   |   |
|  - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |   |   |   |   |
|  - Lỗ bán ngoại tệ |   |   |   |   |
|  - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 88.933.982 |   | 1.143.853.982 |   |
|  - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 64.527.538 |   | 64.527.538 |   |
|  - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |   |   |   |   |
|  - Chi phí tài chính khác | 31.546.314 | 25.025.353 | 45.693.574 | 25.025.353 |
| **31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **933.861.521** | **2.552.929.001** | **3.373.303.267** | **4.529.255.547** |
|  - Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành | 933.861.521 | 2.552.929.001 | 3.373.303.267 | 4.494.929.623 |
|  - Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào  chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |   |   |   | 34.325.924 |
|  - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 933.861.521 | 2.552.929.001 | 3.373.303.267 | 4.529.255.547 |
| **32 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)** | **-55.824** | **-1.166.878** | **1.020.349** | **-1.209.847** |
|  - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh  lệch tạm thời phải chịu thuế |   |   |   |   |
|  - Chi phí thuế TNDN hoãn lại do tiêu thụ hàng nội bộ chuyển quý phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại | -55.824 | -1.166.878 | 1.020.349 | -1.209.847 |
|  - Thu nhập thuế thu doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các  khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 0 |  | 0 |  |
|  - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ  tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | 0 |  | 0 |  |
|  - Thu nhập thuế TN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế  TN hoãn lại phải trả  |  |  |  |  |
| **33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | **91.562.264.999** | **103.827.528.447** | **235.428.087.768** | **239.550.906.855** |
|  **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố ( TK 621, 622, 623, 627)** | **84.576.679.232** | **98.319.270.821** | **217.143.328.017** | **224.997.588.235** |
|  - Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại |  | 0 |  | 0 |
|  - Chi phí nguyên vật liệu | 55.859.146.906 | 71.853.099.635 | 128.267.274.671 | 148.082.729.391 |
|  - Chi phí nhân công | 13.121.611.300 | 10.826.148.342 | 41.095.849.022 | 37.707.519.794 |
|  - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.246.281.935 | 3.472.466.280 | 9.235.913.895 | 9.493.784.921 |
|  - Chi phí dịch vụ mua ngoài + Chi phí khác bằng tiền | 13.349.639.091 | 12.167.556.564 | 38.544.290.429 | 29.713.554.129 |
|  **Chi phí SXKD theo yếu tố (TK641, TK 642)** | **6.985.585.767** | **5.508.257.626** | **18.284.759.751** | **14.553.318.620** |
|  - Chi phí nguyên vật liệu | 148.836.603 | 136.232.063 | 520.155.844 | 593.264.574 |
|  - Chi phí nhân công | 1.885.468.574 | 1.333.503.010 | 5.557.643.402 | 4.754.636.840 |
|  - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 308.202.985 | 195.873.579 | 1.068.882.636 | 763.858.125 |
|  - Chi phí dịch vụ mua ngoài + Chi phí khác bằng tiền | 4.643.077.605 | 3.842.648.974 | 11.138.077.869 | 8.441.559.081 |
|  Ghi chú : Phần TM 33 chi phí SXKD theo yếu tố cột năm trước bổ sung thuyết minh chi phí TK 642 tổng số tiền = 12.095.987.095 đ |
|  |  | **Ngày 15 tháng 02 năm 2012** |  |
|  NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG |  | **TỔNG GIÁM ĐỐC**  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  **Đoàn Thị Kim Thanh Phan Anh Tuấn** |  |  **Lại Văn Quán** |  |